LÊ PHƯƠNG DŨNG

TỪ ĐIỂN
Anh-Việt
THƯƠNG MẠI & TÀI CHÍNH
25.000 TỪ

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

52/14

LÊ PHƯƠNG DŨNG
Biên soạn

TỪ ĐIỂN ANH VIỆT
THƯƠNG MẠI & TÀI CHÍNH

In lần thứ tư có sửa chữa

Hiệu đính
PHẠM ĐÌNH PHƯƠNG, BE, MBA.

THƯ VIỆN

1994
NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

03 18
00039

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nước ta đang mở rộng mạnh mẽ quan hệ tốt với nhiều nước trên thế giới trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về kinh tế thương mại, tài chính... Gần đây, chúng ta đã ký kết nhiều dự án hợp tác đầu tư với nước ngoài và một số dự án đã đi vào thực hiện. Cán bộ quản lý, cán bộ kinh tế thường xuyên tiếp xúc với bạn hàng nước ngoài và thị trường kinh tế thế giới.

Để góp phần nâng cao sự hiểu biết trong giao dịch, bảo đảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, Nhà Xuất Bản Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn Tự Điển Anh Việt nhỏ này gồm những Thuật ngữ thương mại và tài chính cần thiết nhất. Chúng tôi hy vọng cuốn sách bỏ túi này sẽ giúp ích bạn đọc, dù bạn là người đang làm kinh tế, công tác xuất nhập khẩu, quản lý ngoại thương, đang theo học các trường, lớp kinh tế nội thương, ngoại thượng, tiếp thị, hay công tác trong ngành ngoại giao, ngành du lịch...

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần tái bản sau cuốn sách được hoàn hảo hơn.

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KT
51

CÁCH SỬ DỤNG

1. Các thuật ngữ trong cuốn sách này được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Anh.

2. Các thuật ngữ ghép có cùng gốc thì được sắp xếp theo thứ tự phần thêm vào gốc và từ gốc được thay bằng ký hiệu " ~ "

Thí dụ: **account (n)** : Tài khoản

+ ~ holder : chủ tài khoản

tương đương với:

account holder : chủ tài khoản

3. Dấu // dùng để ngăn cách các loại từ của một thuật ngữ

Thí dụ: cheque (n) // (v) : séc, chi phiếu // lĩnh séc

bao gồm:

cheque (n) : séc, chi phiếu

và

cheque (v) : lĩnh séc

4. Ký hiệu (a) : tĩnh từ

(n) : danh từ

(v) : động từ

(ad) : trạng từ

(Mỹ) : nghĩa tiếng Mỹ, từ tiếng Mỹ.

A

ABANDON(n) // **(v)** Sự ủy phó tàu và hàng chở trên tàu cho hãng bảo hiểm, Sự từ bỏ // Ủy phó cho hãng bảo hiểm quyền sở hữu tàu và hàng chở trên tàu khi sự bảo hiểm tổn thất toàn phần đã được thanh toán; Từ bỏ

ABANDONEE (n) Người được ủy phó (quyền lợi...); Người được bỏ nợ không đòi; Người được hưởng của bỏ.

ABANDONER (n) Người ủy phó (quyền lợi...); Người bỏ nợ không đòi; Người bỏ của

ABANDONMENT (n) Sự ủy phó (quyền lợi...); Sự từ chối hàng hóa của người nhận hàng vì hàng được giao bị hư hại; Sự ủy phó tàu và hàng chở trên tàu cho hãng bảo hiểm khi sự bảo hiểm tổn thất toàn phần đã được thanh toán

ABATABLE (a) Có thể hạ (giá thuế...), có thể bớt (giá, thuế...)

ABATE (v) Hạ, bớt (giá, thuế...)

ABATEMENT (n) Sự hạ, sự bớt (giá, thuế...)

ABEYANCE (n) Sự đọng lại, sự đình chỉ, sự hoãn lại . **work in ~** công việc còn đọng lại **to be in ~** bị đình chỉ, tạm hoãn, không được áp dụng

ABEYANT (a) Tạm thời đình chỉ, tạm ngưng hoạt động

ABILITY (n) Năng lực, khả năng làm việc, khả năng thanh toán được, vốn sẵn có **cargo carrying ~** khả năng chuyên chở hàng hóa **competitive ~** khả năng cạnh tranh

ABLE (a) Có năng lực, có đủ tư cách, có thẩm quyền

ABOLISH (v) Bãi bỏ, hủy bỏ **to ~ a contract** hủy bỏ một bản hợp đồng

ABOLISHABLE (a) Có thể bãi bỏ, có thể hủy bỏ

ABOLISHER (n) Người bãi bỏ, người hủy bỏ

ABOUND (v) Có rất nhiều, có thừa thãi **rice ~s in our country** gạo có nhiều ở nước ta

ABOUNDING (a) Nhiều, thừa thãi, phong phú

ABOVE (a) Ở trên, kể trên, nói trên

ABOVE-BOARD (a) Thẳng thắn, không dấu diếm, không che đậy **an ~ business** một công việc kinh doanh thẳng thắn

ABSCOND (v) Lẩn trốn, bỏ trốn, trốn tránh pháp luật

ABSCONDER (n) Người lẩn trốn, người bỏ trốn, người trốn tránh pháp luật

ABSOLUTE (a) Tuyệt đối, vô điều kiện, xác thực **~ confidence** tin tưởng tuyệt đối **~ evidence** chứng cớ xác thực **~ promise** lời hứa vô điều kiện

ABSORPTION (n) Sự sát nhập, sự hợp nhất (các xí nghiệp nhỏ lại làm một)

ABSTRACT (n) // **(v)** Bản tóm tắt, bản trích lục, bản sao kê // tóm tắt, trích yếu **~ of account** bản sao kê tài khoản

ABSTRACTION (n) Sự rút trộm, sự đánh cắp

ABUNDANCE (n) Sự phong phú, sự thừa thãi, sự dồi dào

ABUNDANT (a) Phong phú, thừa thãi, dồi dào

ABUSE (n) // (v) Sự lạm dụng, sự lộng hành // lạm dụng, lộng hành ~ **of confidence** sự bội tín ~ **of power** sự lạm quyền

ABUSER (n) Người lạm dụng, người lộng hành, người lừa gạt

ACCEPT (v) Nhận, chấp nhận, chấp thuận, nhận thanh toán (hóa đơn, hối phiếu...) **to** ~ **a bill** nhận thanh toán một hối phiếu **to** ~ **a proposal** chấp nhận một đề nghị **to** ~ **a truth** thừa nhận một sự thật **to** ~ **on presentation** chấp nhận khi xuất trình **to** ~ **documents** chấp nhận chứng từ

ACCEPTANCE (n) Sự thừa nhận, sự nghiệm thu, sự nhận thanh toán (hóa đơn, hối phiếu...), hóa đơn được nhận thanh toán, hối phiếu được nhận thanh toán **bank** ~ hối phiếu đã được ngân hàng chấp nhận thanh toán **blank** ~ sự chấp nhận thanh toán không **collateral** ~ hối phiếu đã được chấp nhận thanh toán đem đi cầm cố để vay nợ ~ **account** tài khoản chấp nhận thanh toán ~ **against document** sự chấp nhận thanh toán dựa vào chứng từ ~ **credit** hối phiếu đã được chấp nhận thanh toán và được sử dụng như vật thế chấp ~ **certificate** giấy chứng nhận bàn giao, giấy chứng nhận nghiệm thu (đấu thầu) ~ **for honour** sự chấp nhận thanh toán một hối phiếu đã bị từ chối chấp nhận thanh toán (để giữ danh dự cho người mắc nợ) ~ **of offer** sự chấp nhận lời đề ước ~ **by intervention** sự chấp nhận thanh toán có sự can thiệp ~ **liability** trách nhiệm chấp nhận thanh toán ~ **market** nơi mua bán hối phiếu đã được chấp nhận thanh toán ~ **of goods** sự chấp nhận hàng ~ **protocol** biên bản bàn giao, biên bản nghiệm thu (đấu thầu) **clean** ~ sự chấp nhận thanh toán không có điều kiện đặc biệt **commission for** ~ hoa hồng cho sự chấp nhận thanh toán hối phiếu ~ **supra protest** sự chấp nhận một hối phiếu đã lập chứng thư kháng nghị về sự không chấp nhận thanh toán **general** ~ sự chấp nhận thanh toán không có điều kiện **in default of** ~ vì thiếu sự chấp nhận thanh toán **non** ~ không chấp nhận thanh toán **partial** ~ sự chấp nhận thanh toán từng phần **qualified** ~ sự chấp nhận thanh toán có điều kiện **term of** ~ thời hạn chấp nhận thanh toán **special** ~ sự chấp nhận thanh toán có điều kiện **uncovered** ~ sự chấp nhận thanh toán không **to present for** ~ xuất trình để được chấp nhận thanh toán **to procure** ~ điều chỉnh để một hối phiếu được chấp nhận thanh toán

ACCEPTED (a) Đã được nhận thanh toán, đã được thừa nhận, đã được công nhận ~ **bill** hối phiếu đã được nhận thanh toán

ACCEPTOR (n) Người nhận thanh toán ~ **for honour** người nhận thanh toán một hối phiếu đã bị từ chối chấp nhận thanh toán (để giữ danh dự cho người mắc nợ) ~ **supra protest** người nhận thanh toán một hối phiếu đã lập chứng thư kháng nghị về sự không chấp nhận thanh toán

ACCESS (n) Sự tới gần, tới lui, ra vào, quyền tới gần, quyền ra vào ~ **to a market** quyền được bán hàng hóa ở thị trường mà không bị vi phạm luật pháp **legal** ~ quyền tới gần pháp định, quyền ra vào pháp định (tới gần sổ sách kế toán, ra vào nhà cửa...)

ACCIDENT (n) Sự rủi ro, tai nạn, tai biến **without** ~ an toàn **to meet with an** ~ gặp rủi ro

ACCOMMODATE (v) Làm cho thích nghi, cung cấp, cấp cho, chứa được **to** ~ **somebody with a loan** cho ai vay một số tiền **to** ~ **someone with something** cung cấp cho ai một cái gì

ACCOMMODATION (n) Sự thích nghi, sự tiện lợi, sự thuận lợi, tiền ứng trước, tiền cho vay (ngắn hạn) ~ **acceptance** hối phiếu được chấp nhận thanh toán không, giấy nhận nợ không (hối phiếu nhờ người có uy tín ký chấp nhận thanh toán để chuyển nhượng được dễ dàng) ~ **bill** hối phiếu được chấp nhận thanh toán không, giấy nhận nợ không ~ **endorsement** sự bối thự (ký hậu) không một hối phiếu ~ **note** hối phiếu được chấp nhận thanh toán không, giấy nhận nợ không ~ **party** người có tín nhiệm ký chấp nhận thanh toán không vào các văn kiện có thể chuyển nhượng được (với mục đích tạo dễ dàng cho việc chuyển nhượng các văn kiện này) **day**